

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ DĨ AN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 256 /2020/HS-ST  
Ngày 08 - 7 - 2020

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Linh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Từ Anh Tuấn.

2. Ông Nguyễn Hiếu Trọn.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Trung Hiếu, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa:** Ông Trần Trọng An, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2020 tại Hội trường A Tòa án nhân dân Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 208/2020/HSST ngày 19 tháng 5 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 243/2020/QĐXXST-HS ngày 25/6/2020 đối với các bị cáo:

1. Lê Văn K, sinh năm 1999 tại tỉnh Trà Vinh; thường trú: Khóm 5, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Trà Vinh; tạm trú: 17/35 Khu phố N2, phường A, Thành phố K, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa giáo; giới tính: Nam; con ông Lê Văn T, sinh năm 1970 và con bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1970, bị cáo có 4 anh em, bị cáo là thứ 4; tiền sự, tiền án: Không có. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 15/01/2020 đến ngày 21/01/2020 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo có mặt.

2. Trần Trí T, sinh năm 1994 tại tỉnh Phú Yên; thường trú: Thôn N, xã B1, huyện H, tỉnh Phú Yên; tạm trú: 259/18 Võ Thị Sáu, khu phố A, phường Đông H, Thành phố K, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; con ông Trần Văn Đ, sinh năm 1966 và con bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1969, bị cáo có 2 anh em, bị cáo là thứ 2; tiền sự, tiền án: Không có. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 15/01/2020 đến ngày 21/01/2020 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo có mặt.

3. Trần Văn C (tên khác: Tuấn), sinh năm 1998 tại tỉnh Đắk Nông; thường trú: Thôn Thuận S, xã Thuận A, huyện M, tỉnh Đắk Nông; tạm trú: 259/18 Võ Thị Sáu, khu phố A, phường Đông H, Thành phố K, tỉnh Bình

Dương; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa giáo; giới tính: Nam; con ông Trần Văn B, sinh năm 1962 và con bà Hồ Thị C, sinh năm 1962, bị cáo có 6 anh chị, bị cáo là thứ 6; tiền sự, tiền án: Không có. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 15/01/2020 đến ngày 21/01/2020 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo có mặt.

4. Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1999 tại tỉnh Ninh Thuận; thường trú: Thôn T 2, xã Lương S, huyện Ninh S, tỉnh Ninh Thuận; tạm trú: 52B Hai Bà Trưng, khu phố B, phường Đông H, Thành phố K, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; con ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1970 (đã chết) và con bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1972, bị cáo có 2 chị em, bị cáo là thứ 2; tiền sự, tiền án: Không có. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 15/01/2020 đến ngày 21/01/2020 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo có mặt.

5. Bùi Hải Đ, sinh năm 1996 tại tỉnh Đồng Tháp; thường trú: Ấp Tân A, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp; tạm trú: 20/11 khu phố Tân H, phường Đông H, Thành phố K, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; con ông Bùi Văn M, sinh năm 1966 và con bà Trương Thị Kim C, sinh năm 1968, bị cáo có 2 anh em, bị cáo là thứ 1; tiền sự, tiền án: Không có. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 15/01/2020 đến ngày 21/01/2020 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo có mặt.

6. Nguyễn Minh T1, sinh năm 1996 tại tỉnh Bến Tre; thường trú: Ấp 7 xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre; tạm trú: 17/35 Khu phố N2, phường A, Thành phố K, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; con ông Nguyễn Văn S và con bà Trần Thị R, sinh năm 1974, bị cáo có 2 anh em, bị cáo là thứ 2; tiền sự, tiền án: Không có. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 15/01/2020 đến ngày 21/01/2020 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo có mặt.

7. Lê Minh C1, sinh năm 1997 tại tỉnh Thanh Hóa; thường trú: Thôn J, xã Năm N, huyện N, tỉnh Đắk Nông; tạm trú: 17/35 Khu phố N2, phường A, Thành phố K, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; con ông Lê Văn C, sinh năm 1973 và con bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1973, bị cáo có 3 anh em, bị cáo là thứ 1; tiền sự, tiền án: Không có. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 15/01/2020 đến ngày 21/01/2020 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo có mặt.

8. Nguyễn Văn H, sinh năm 1998 tại tỉnh Đắk Lắk; thường trú: Thôn Thuận S, xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông; tạm trú: 52B Hai Bà Trưng, khu phố B, phường Đông H, Thành phố K, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; con ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1970 và con bà Trần Thị D, sinh năm

1971; bị cáo có 2 anh em, bị cáo là thứ 2; tiền sự, tiền án: Không có, bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

*Bị hại:*

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1974

2. Ông Lê Văn T, sinh năm 1970

Cùng thường trú: Khóm 6, thị trấn Q huyện C, tỉnh Trà Vinh; bà N, ông T có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Bà Trần Thị D, sinh năm 1995; thường trú: Thôn S, xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông, vắng mặt.

- *Người chứng kiến:*

1. Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 2001, vắng mặt.

2. Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1999, vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Các bị cáo Lê Văn K, Trần Trí T, Trần Văn C, Nguyễn Ngọc S, Bùi Hải Đ, Lê Minh C1, Nguyễn Minh T1 và Nguyễn Văn H là bạn, cùng làm nhân viên bán hàng đa cấp cho công ty Đại Bàng Lửa (viết tắt ĐBL). Khi làm hệ thống bán hàng quy định “nhân viên nào nhập sản phẩm càng nhiều sẽ được thăng cấp cao hơn và được hưởng nhiều lợi nhuận từ hệ thống bán hàng”.

Bị cáo K bán hàng cho hệ thống được 03 tháng, trong quá trình làm việc K nói chuyện với bị cáo C với nội dung “muốn nhập nhiều hàng ,bán nhiều sản phẩm để được thăng chức, hưởng nhiều lợi nhuận nhưng không dám xin tiền từ gia đình để đầu tư”. Lúc này C bàn với K nội dung “K về kể với gia đình là K vay nợ 340.000.000 đồng nhưng không có khả năng thanh toán nên bị nhóm cho vay bắt cóc để buộc cha, mẹ của K là ông Lê Văn T và Nguyễn Thị N phải mang tiền trả nợ cho K”.

Để thực hiện việc trên ngày 10/01/2020, C nhắn tin Zalo trong nhóm có tên “Mật vụ ĐBL” cho các bị cáo T, S, Đ, C1, T1 và H. Bị cáo C nói Đ, S ký vào 04 tờ hợp đồng vay tiền, mỗi người ký vào 02 tờ do K viết với nội dung “K có vay tiền của Bùi Hải Đ và Nguyễn Ngọc S mỗi người 170.000.000 đồng, thời gian vay từ ngày 05/12/2019 hạn trả ngày 05/01/2020”. Sáng ngày 12/01/2020 K chỉ nhà để bị cáo C, S và Đ điều khiển xe ô tô nhãn hiệu Honda Civic biển số 48A – 087.03 đến nhà K tại khóm 6, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Trà Vinh thông báo cho cha, mẹ của K biết nội dung K nợ số tiền 340.000.000 đồng, đồng thời đưa giấy nợ cho cha, mẹ K xem. C, S, Đ yêu cầu cha, mẹ của K đến ngày 18/01/2020 phải trả đủ số tiền nợ.

Ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị N điện thoại cho K nói K về quê để xác định việc nợ tiền. Thời điểm này bị cáo K và cả nhóm sợ kế hoạch không thực hiện được. K cùng nhóm bàn việc K bị bắt cóc có sự chứng kiến của 02 người em họ của K tên Nguyễn Thanh T2 và Nguyễn Văn K1. Sau đó K điện thoại

nói T2 và K1 với nội dung “ cầm cục sạc điện thoại cho K đến đường số 6 khu công nghiệp Sóng Thần, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương”. Khoảng 19 giờ ngày 12/01/2020, bị cáo C, H và 04 thanh niên là bạn nhóm của K không rõ nhân thân đến đường số 6 cùng với K. Khi T2 và K1 đến gặp K để đưa sạc điện thoại thì nhóm của C chạy đến kẹp cổ đưa K lên xe mô tô chở đi. Đến 22 giờ cùng ngày K đưa điện thoại Nokia 105 màu xanh gắn số sim 093.858.3172 cho C để liên lạc với bà Nguyễn Thị N theo số 039.644.9426, thông báo nhóm của C đã bắt giữ K và nói khi nào nhận đủ số tiền nợ sẽ thả K về, sau đó K đi theo bị cáo H về phòng trọ của H tại phường Tam Bình, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh ở nhờ. Trong các ngày 13, 14 và ngày 15/01/2020, bị cáo C sử dụng điện thoại của K điện thoại cho bà N đem tiền đến chuộc K về, khoảng 14 giờ ngày 15/01/2020, C hẹn bà N đến quán cà phê Victoria trên đường GS1 thuộc khu phố Tây A, phường Đông Hòa, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương để giao tiền, sau đó C nhắn tin qua ứng dụng Zalo trong nhóm có tên “ Mật vụ DBL” thông báo cho T, S, Đ, C1, T1, K và H biết cùng đi đến hỗ trợ gặp ông T và bà N để nhận tiền. Sau đó bị cáo C điều khiển xe ô tô biển số 48A – 087.03 chở bị cáo T, Đ, S, T1 và C1 đến quán cà phê Victoria. Tại đây bà N yêu cầu phải có mặt K mới đồng ý giao tiền, lúc này Đ điện thoại cho H nói “ chờ K đến quán cà phê Victoria để nhận tiền”, H điều khiển xe mô tô chở K đến quán rồi H về, khi bà N gặp K, K xác nhận nợ tiền, lúc này bà N đưa cho S và Đ 100.000.000 đồng và để tiền trên bàn uống nước trong quán cà phê. Thời điểm này lực lượng Cảnh sát điều tra công an Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương đến bắt quả tang Lê Văn K, Trần Trí T, Trần Văn C, Nguyễn Ngọc S, Bùi Hải Đ, Lê Minh C1, Nguyễn Minh T1.

Vật chứng thu giữ : 100.000.000 đồng; 01 điện thoại di động Iphone 7 Plus màu đen; 01 điện thoại di động J7 Prime màu đen; 01 điện thoại di động hiệu OPPO màu xanh đen; 01 điện thoại di động Iphone 8 Plus màu trắng; điện thoại di động Iphone 7 Plus màu đen; 01 điện thoại di động VIVO màu trắng và 01 điện thoại di động hiệu HUAWEI màu xanh đen; xe ô tô biển số 48A – 087.03 nhãn hiệu Honda Civic

Ngày 26/02/2020, bị cáo Nguyễn Văn H đến Cơ quan Cảnh sát điều tra công an Thành phố Dĩ An đầu thú khai nhận hành vi cùng đồng phạm giúp Khánh thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận được tài sản bị chiếm đoạt 100.000.000 đồng và không có yêu cầu bồi thường.

Về xử lý vật chứng: Xe ô tô biển số 48A – 087.03 nhãn hiệu Honda Civic, Chung và đồng phạm sử dụng vào việc phạm tội, do C mượn của chị Trần Thị D, chị D không biết C sử dụng vào việc phạm tội, Cơ quan Cảnh sát điều tra công an Thành phố Dĩ An đã trả lại chị Dũng.

Cáo trạng số 244/CT – VKS ngày 18 tháng 5 năm 2020, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương truy tố các bị cáo Lê Văn K, Trần Trí T, Trần Văn C, Nguyễn Ngọc S, Bùi Hải Đ, Lê Minh C1, Nguyễn

Minh T1 và Nguyễn Văn H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Tại phiên tòa, trong phần tranh luận đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Dĩ An giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm h, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 58 và Điều 65 Bộ luật Hình sự; Nghị quyết số 02/2018/NQ - HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao xử phạt các bị cáo:

+ Lê Văn K từ 02 năm 03 tháng đến 02 năm 06 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 4 năm 06 tháng đến 5 năm tù.

+ Trần Trí T từ 02 năm đến 02 năm 03 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 4 năm đến 04 năm 06 tháng .

+ Trần Văn C từ 02 năm 03 tháng đến 02 năm 06 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 4 năm 06 tháng đến 5 năm tù.

+ Nguyễn Ngọc S từ 02 năm đến 02 năm 03 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 4 năm đến 04 năm 06 tháng.

+ Bùi Hải Đ từ 02 năm đến 02 năm 03 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 4 năm đến 04 năm 06 tháng.

+ Lê Minh C1 từ 02 năm đến 02 năm 03 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 4 năm đến 4 năm 06 tháng tù.

+ Nguyễn Minh T1 từ 02 năm đến 02 năm 03 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 4 năm đến 04 năm 06 tháng..

+ Nguyễn Văn H từ 02 năm đến 02 năm 03 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 4 năm đến 04 năm 06 tháng.

Về vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 07 điện thoại di động đã thu giữ của các bị cáo do sử dụng vào việc phạm tội.

Trước khi Hội đồng xét xử nghị án, các bị cáo nói lời sau cùng: Các bị cáo xin xem xét giảm nhẹ mức hình phạt thấp nhất.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Chứng cứ xác định có tội của các bị cáo: Biên bản bắt người phạm tội quả tang ngày 15/01/2020, lời khai bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người chứng kiến, lời khai, biên bản hỏi cung các bị cáo thể hiện bị cáo Lê Văn K làm nhân viên bán hàng đa cấp cho công ty Đại Bàng Lửa, do muốn nhập nhiều hàng ,bán nhiều sản phẩm để được thăng cấp, hưởng nhiều lợi nhuận nhưng không dám xin tiền từ gia đình để đầu tư. K đã kể chuyện với bị cáo Trần Văn C, C, K cùng bàn và rủ Trần Trí T, Nguyễn Ngọc S, Bùi Hải Đ, Nguyễn Minh T1, Lê Minh C1, Nguyễn Văn H dựng lên việc K viết giấy vay nợ, thông báo về gia đình của K việc K nợ tiền, dựng lên

việc bị cáo K bị bắt cóc, sau đó điện thoại thông báo cho cha mẹ bị cáo K là ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị N phải mang tiền chuộc K, ngày 15/01/2020 các bị cáo hẹn gặp ông T, bà N tại quán cà phê Victoria trên đường GS1 khu phố Tây A, phường Đông Hòa, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Sau khi ông T và bà N được gặp K, K xác nhận nợ tiền. Ông T và bà N đưa cho bị cáo Nguyễn Ngọc S, Bùi Hải Đ số tiền 100.000.000 đồng thì tất cả các bị cáo bị bắt. Như vậy, hành vi trên của các bị cáo Lê Văn K, Trần Trí T, Trần Văn C, Nguyễn Ngọc S, Bùi Hải Đ, Lê Minh C1, Nguyễn Minh T1 và Nguyễn Văn H đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Bản cáo trạng số 244/CT-VKS ngày 18/5/2020 của Viện kiểm sát Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương truy tố các bị cáo cũng như trình bày luận tội của Kiểm sát viên đối với các bị cáo là có căn cứ pháp luật.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo K, T, C, S, Đ, T1, C1, H không có.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo phạm tội nhưng chưa gây ra thiệt hại; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thể hiện thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo H ra đầu thú; các bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Tình tiết trên được quy định tại điểm h, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Về nhân thân: Các bị cáo K, T, C, S, Đ, T1, C1, H có nhân thân tốt thể hiện việc không có tiền án, tiền sự, các bị cáo nhất thời phạm tội

[2] Về tính chất mức độ tội phạm: Các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp nghiêm trọng do có khung hình phạt đến 7 năm tù, các bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện tội phạm một cách cố ý. Hành vi phạm tội của các bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tài sản bị hại, ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an tại địa phương. Vì vậy, cần xử phạt các bị cáo mức hình phạt nghiêm tương xứng với tính chất mức độ tội phạm đã thực hiện đủ để giáo dục, cải tạo các bị cáo cũng như có tác dụng đấu tranh phòng ngừa chung.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xem xét các bị cáo K, T, C, S, Đ, T1, C1, H khi thực hiện hành vi phạm tội, nhận thức hạn chế, suy nghĩ đơn giản để giúp bị cáo K có tiền trong việc đầu tư kinh doanh dựng lên việc vay nợ, bắt cóc để cha, mẹ bị cáo K đưa tiền cho K kinh doanh. Xét, các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, các bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo, việc không bắt các bị cáo chấp hành hình phạt tù cũng không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Do vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự xử phạt tù cho hưởng án treo giao các bị cáo về chính quyền địa phương nơi cư trú để giám sát, giáo dục cũng có tác dụng giáo dục, răn đe phòng ngừa chung.

[3] Trong vụ án có đồng phạm nhưng là đồng phạm giản đơn do không có sự phân công nhiệm vụ cụ thể từng bị cáo, các bị cáo tham gia với vai trò người thực hành. Tuy nhiên Hội đồng xem xét trong vụ án vai trò bị cáo K, C là người khởi xướng, sau đó rủ các bị cáo T, S, Đ, T1, C1 và H cùng tham gia.

Do vậy mức hình phạt bị cáo K, C là ngang nhau và cao hơn mức hình phạt các bị cáo còn lại.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại T, N đã nhận lại 100.000.000 đồng bị chiếm đoạt, các bị hại không có yêu cầu bồi thường gì khác. Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về vật chứng: Quá trình điều tra thu giữ điện thoại di động Iphone 7 Plus màu đen; 01 điện thoại di động J7 Prime màu đen; 01 điện thoại di động hiệu OPPO màu xanh đen; 01 điện thoại di động Iphone 8 Plus màu trắng; điện thoại di động Iphone 7 Plus màu đen; 01 điện thoại di động VIVO màu trắng và 01 điện thoại di động hiệu HUAWAI màu xanh đen. Do các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội vì vậy tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

[6] Đối với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương đưa ra tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân, việc xử lý vật chứng và mức hình phạt đối với các bị cáo phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử do vậy được chấp nhận.

[7] Về thủ tục tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an Thành phố Dĩ An, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Dĩ An, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra các bị cáo, người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[8] Án phí sơ thẩm: Các bị cáo phải nộp án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Tuyên bố các bị cáo Lê Văn K, Trần Trí T, Trần Văn C, Nguyễn Ngọc S, Bùi Hải Đ, Lê Minh C1, Nguyễn Minh T1 và Nguyễn Văn H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1.1 Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 174; điểm h, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 58 và Điều 65 Bộ luật Hình sự. Nghị quyết số 02/2018/NQ - HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao.

Xử phạt bị cáo Lê Văn K 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

*Giao bị cáo Lê Văn K cho Ủy ban nhân dân phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo K thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo Điều 100 của Luật Thi Hành án Hình sự.*

*Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án*

*có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.*

1.2 Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 174; điểm h, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 58 và Điều 65 Bộ luật Hình sự. Nghị quyết số 02/2018/NQ - HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao.

Xử phạt bị cáo Trần Văn C 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

*Giao bị cáo Trần Văn C cho Ủy ban nhân dân phường Đông Hòa, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo C thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo Điều 100 của Luật Thi Hành án Hình sự.*

*Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.*

1.3 Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 174; điểm h, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 58 và Điều 65 Bộ luật Hình sự. Nghị quyết số 02/2018/NQ - HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao.

Xử phạt bị cáo Trần Trí T 02 (hai) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (năm) tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

*Giao bị cáo Trần Trí T cho Ủy ban nhân dân phường Đông Hòa, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo T thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo Điều 100 của Luật Thi Hành án Hình sự.*

*Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.*

1.4 Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 174; điểm h, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 58 và Điều 65 Bộ luật Hình sự. Nghị quyết số 02/2018/NQ - HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc S 02 (hai) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

*Giao bị cáo Nguyễn Ngọc S cho Ủy ban nhân dân phường Đông Hòa, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo S thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo Điều 100 của Luật Thi Hành án Hình sự.*

*Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án*



*có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.*

1.5 Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 174; điểm h, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 58 và Điều 65 Bộ luật Hình sự. Nghị quyết số 02/2018/NQ - HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao.

Xử phạt bị cáo Bùi Hải Đ 02 (hai) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

*Giao bị cáo Bùi Hải Đ cho Ủy ban nhân dân phường Đông Hòa, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo Đ thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo Điều 100 của Luật Thi Hành án Hình sự.*

*Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.*

1.6 Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 174; điểm h, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 58 và Điều 65 Bộ luật Hình sự. Nghị quyết số 02/2018/NQ - HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh T1 02 (hai) tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

*Giao bị cáo Nguyễn Minh T1 cho Ủy ban nhân dân phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo T1 thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo Điều 100 của Luật Thi Hành án Hình sự.*

*Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.*

1.7 Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 174; điểm h, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 58 và Điều 65 Bộ luật Hình sự. Nghị quyết số 02/2018/NQ - HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao.

Xử phạt bị cáo Lê Minh C1 02 (hai) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

*Giao bị cáo Lê Minh C1 cho Ủy ban nhân dân phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo C1 thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo Điều 100 của Luật Thi Hành án Hình sự.*

*Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án*

*có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.*

1.8 Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 174; điểm h, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 58 và Điều 65 Bộ luật Hình sự. Nghị quyết số 02/2018/NQ - HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 02 (hai) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

*Giao bị cáo Nguyễn Văn H cho Ủy ban nhân dân phường Đông Hòa, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo H thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo Điều 100 của Luật Thi Hành án Hình sự.*

*Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.*

## 2. Các biện pháp tư pháp

Về vật chứng: Căn cứ Điều 46, điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự. Điều 89, điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

+ Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước: Điện thoại di động Iphone 7 Plus màu đen; 01 điện thoại di động J7 Prime màu đen; 01 điện thoại di động hiệu OPPO màu xanh đen; 01 điện thoại di động Iphone 8 Plus màu trắng; 01 điện thoại di động Iphone 7 Plus màu đen; 01 điện thoại di động VIVO màu trắng; 01 điện thoại di động hiệu HUAWEI màu xanh đen.

Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 19/5/2020 tại chi cục thi hành án Dân sự Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Về án phí: Căn cứ Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội khoá 14

Các bị cáo Lê Văn K, Trần Trí T, Trần Văn C, Nguyễn Ngọc S, Bùi Hải Đ, Lê Minh C1, Nguyễn Minh T1 và Nguyễn Văn H mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí Hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Nơi nhận:*

- VKSND Thành phố;
- Công an Thành phố;
- Chi cục THA dân sự Thành phố;
- Trại tạm giam CA tỉnh BD;
- TAND tỉnh BD;
- UBND xã, phường nơi bị cáo cư trú;
- Phòng PV 27 CA tỉnh BD;
- Phòng PC 81 CA tỉnh BD;
- Bị cáo; người tham gia tt;
- Sở tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Linh**